TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **51**/2021/HN-ST
Ngày: 31/5/2021
V/v: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Lình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên toà*:** Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2021/TLST - HNGĐ ngày 01/3/2021 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2021/QĐXXST - HN ngày 28/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2021/QĐST - HNGĐ ngày 14/5/2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Bé B, sinh năm: 1985. HKTT: Ấp 9X, xã ĐH, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ hiện nay: Ấp HT, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. (*Có đơn xin vắng mặt*)

* *Bị đơn*: Anh Trương Văn T, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Ấp 9X, xã ĐH, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. (*Vắng mặt lần 2 không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé B trình bày và yêu cầu như sau*: Chị và anh Trương Văn T chung sống với nhau từ năm 2009 và có đi thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, được UBND xã ĐH cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/8/2009. Sau khi kết hôn, chị và anh T về sinh sống tại ấp 9X, xã ĐH cho đến năm 2019 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không cùng quan điểm, thường hay cự cãi do kinh tế và anh T không quan tâm đến chị dẫn đến cuộc sống vợ chồng ngày càng tẻ nhạt.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị B xác nhận, trong quá trình chung sống giữa chị và anh T không có phát sinh.

Nay, do xét thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nữa nên chị Bé B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn T; về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Văn T không có lời trình bày.*

** Tại phiên tòa*:

- *Chị B và anh T*: Vắng mặt

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định; phía bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thông báo và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên hòa giải, phiên tòa sơ thẩm đối với anh T nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do. Xét thấy, trường hợp vắng mặt của anh T không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và chị Bé B có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị B và anh T. Qua yêu cầu của đương sự trong vụ án được xác định mối quan hệ pháp luật là "*Ly hôn*".

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị B và anh T chung sống với nhau từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH, huyện An Minh và được cấp giấy

chứng nhận kết hôn vào ngày 12/8/2009 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của chị B về việc ly hôn với anh T, HĐXX xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án thì chị B cho rằng sau khi kết hôn và qua thời gian chung sống giữa chị và anh T thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau không thể hàn gắn được nên anh chị đã ly thân từ giữa năm 2019 đến nay. Qua xác minh tại nơi cư trú, cho thấy trong quá trình chung sống giữa chị và anh T có phát sinh nhiều mâu thuẫn chủ yếu là do anh chị không cùng quan điểm sống và thời gian ly thân từ năm 2019 đến nay là đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhằm động viên anh chị trở về chung sống, tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng anh T không có mặt và chị B cương quyết ly hôn với anh T do vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm được nữa. HĐXX xét thấy, việc anh chị ly thân từ giữa năm 2019 đến nay là khoảng thời gian dài nhưng anh chị không tới lui để quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau là đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đã làm cho hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật HN&GĐ năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị B và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho chị B được ly hôn với anh T.

[3] *Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung:* Trong quá trình giải quyết, chị B xác định giữa chị và anh T không có phát sinh nên HĐXX không xem xét. Nhưng sau khi ly hôn, trường hợp có phát sinh nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của anh chị thì anh chị vẫn có nghĩa vụ liên đới.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị B phải chịu án phí hôn nhân với số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Bé B được ly hôn với anh Trương Văn T.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị Nguyễn Thị Bé B chịu án phí hôn nhân là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0006247 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang nên chị B không phải nộp thêm.

3. *Quyền kháng cáo:* Chị B và anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã ĐH (An Minh, Kiên Giang);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Lình